

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2021/DS - PT

Ngày: 22/6/2021

V/v: Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Nhài.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Minh Lý và ông Vương Hồng Giang

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Thị Thúy Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hương Giang- Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 6 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên tiến hành mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 11/2021/TLPT- DS ngày 25/02/2021 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 48/2020/DS - ST ngày 31/12/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 21/2021/QĐ-PT ngày 23 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1975 (Có mặt)

Trú tại: Tổ 6 (tổ 13 cũ), phường CH, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên

2. Bị đơn:

Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1976 (Vắng mặt)

Trú tại: Tổ 6 (tổ 12 cũ), phường CH, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Vũ Vinh Q, sinh năm 1990 (Có mặt).

Địa chỉ: Xóm ĐC, xã PT, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày: Ngày 21/8/2014 bà Nguyễn Thị C hỏi vay bà H 450.000.000đồng, mục đích vay để bà C làm ăn kinh doanh, thời hạn vay 6 tháng kể từ thời điểm vay. Lãi suất do các bên tự thỏa thuận. Do tin tưởng quen nhau từ trước nên bà đồng ý, bà C là người trực tiếp viết giấy vay, hạn 6 tháng sau ngày vay tiền sẽ thanh toán hết. Ngày 29/8/2014 bà C tiếp tục vay thêm của bà H 50.000.000đồng. Bà C đã trả cho bà 3 lần mỗi lần 16.000.000đồng. Số tiền bà C đã trả 48.000.000đồng. Số tiền còn lại chưa trả là 452.000.000đồng. Hết thời hạn 6 tháng bà C không trả cho bà thêm khoản tiền nào, mặc dù bà đã nhiều lần thúc giục đòi nợ nhưng bà C không trả còn thách thức, trốn tránh. Nay bà khởi kiện đối với bà Nguyễn Thị C, yêu cầu bà C phải trả cho bà toàn bộ số tiền gốc 452.000.000đồng. Về lãi suất bà không yêu cầu tính lãi đối với khoản tiền trên.

Về việc vay nợ giữa bà và bà C chỉ có vợ chồng bà C cùng đứng ra đặt vấn đề vay tiền để làm ăn kinh doanh. Quá trình giao nhận tiền, bà C là người viết giấy vay tiền, ông T là người nhận tiền. Tại phiên hòa giải ngày 30/11/2020 và tại phiên tòa sơ thẩm bà H rút yêu cầu về việc tính lãi suất và không đề nghị ông Ngô Việt T (chồng bà C) phải có trách nhiệm cùng bà C trả cho bà số tiền trên, vì trong giấy vay nợ chỉ có bà C ký nhận, hiện nay bà C, ông T cũng không thừa nhận việc ông T là người đứng ra nhận tiền.

Bị đơn bà Nguyễn Thị C và người đại diện theo ủy quyền trình bày: Việc vay trên là do bà H trực tiếp đến nhà bà C và hỏi bà xem có ai muốn vay tiền của bà H không, thực tế bà C không đề xuất vay tiền của bà H. Bà C có gọi bà Bùi Thị H1, trú tại tổ 14, phường ĐQ, thành phố TN đến nhà bà để bà H1 vay tiền của bà H. Quá trình giao nhận tiền, bà có bảo bà H1 viết giấy nhận nợ với bà H nhưng bà H bảo bà C cứ viết giấy vay tiền với bà H và có nói chia đôi số tiền lãi với bà nên bà C có viết giấy vay với bà H vào ngày 21/8/2014. Thực tế, bà C cũng không được nhận tiền lãi nào mà phải trả lãi thay cho bà H1 cụ thể 3 lần từ ngày 21/9/2014 đến ngày 21/11/2016 số tiền 48.000.000đồng (đây là số tiền có giấy tờ chứng minh việc đã trả nợ). Ngoài ra bà C còn trả bà H một số tiền nữa nhưng hiện nay chưa tìm được chứng cứ, nên không xác định được đã trả bao nhiêu tiền. Bà C xác định chỉ đứng ra vay hộ cho người khác và có viết giấy vay tiền cho bà H vào ngày 21/8/2014 và ngày 29/8/2014. Nay bà H yêu cầu bà C trả số tiền trên, ý kiến của bà C sẽ trả bà H 200.000.000đồng tiền gốc, không trả lãi suất. Phương thức thanh toán: Năm đầu mỗi tháng trả 2.000.000đồng; năm thứ hai trả mỗi tháng 5.000.000đồng; từ năm thứ ba trả mỗi tháng 10.000.000đồng đến khi hết số tiền hai trăm triệu đồng. Nếu bà H không nhất trí với phương án trên thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp

luật. Bà H cho rằng khi nhận tiền có cả chồng bà là ông Ngô Việt T có mặt và cùng nhận tiền là không đúng, ông T không liên quan đến việc tiền nong giữa bà và bà H.

Với nội dung nêu trên, tại bản án dân sự số 48/2020/DS-ST ngày 31/12/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên đã xét xử và quyết định: Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 227; khoản 2 Điều 269; Điều 271; khoản 1 Điều 273 BLTTDS; Điều 463; Điều 466; khoản 2 Điều 357; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự; Luật phí, lệ phí năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với bà Nguyễn Thị C.

2. Buộc bà Nguyễn Thị C phải có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền gốc 452.000.000 đồng (Bốn trăm năm mươi hai triệu đồng).

3. Về lãi suất: Bà Nguyễn Thị H không yêu cầu lãi suất nên không xem xét giải quyết.

Kể từ ngày Quyết định có hiệu lực pháp luật, bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không tự nguyện thi hành án thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

4. Án phí: Bà Nguyễn Thị C phải chịu 22.080.000 đồng (Hai mươi hai triệu không trăm tám mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm vào ngân sách nhà nước. Hoàn trả bà Nguyễn Thị H số tiền 11.300.000 đồng đã nộp theo biên lai số 0015495 ngày 19/10/2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo đối với các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 13/01/2021 bà Nguyễn Thị C có đơn kháng cáo không nhất trí với bản án sơ thẩm với lý do: Bà không vay tiền của bà Nguyễn Thị H là nguyên đơn trong vụ án mà người vay là bà Bùi Thị H1, Tòa án buộc bà phải trả cho nguyên đơn số tiền 452.000.000 đồng và buộc bà phải chịu án phí của vụ án là không đúng. Bà đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án hoặc sửa bản án sơ thẩm buộc người vay, người sử dụng tiền là bà Bùi Thị H1 phải có trách nhiệm trả nợ cho nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của bà C giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm và xác định: Ngày 21/8/2014 và ngày 29/8/2014 bà C có viết và ký vào giấy vay tiền với tổng số tiền 500.000.000đồng, nhưng là vay hộ bà Bùi Thị H1 và bà C đã trả lãi thay cho bà H1 cụ thể 3 lần với số tiền 48.000.000đồng. Nay bà H yêu cầu bà C trả số tiền còn lại, bà C không nhất trí mà đề nghị buộc bà H1 phải có trách nhiệm trả bà H.

Bà H xác định bà không biết bà Bùi Thị H1 là ai, chỉ biết cho bà C vay tiền, ký nhận tiền và bà C là người trực tiếp viết giấy vay; bà C đã trả bà 3 lần là 48.000.000đ, số tiền còn lại 452.000.000đồng bà yêu cầu bà C trả.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu về sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát: Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bà Nguyễn Thị C, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 48/2020/DS-ST ngày 31/12/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

NHÂN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và nghe lời trình bày của các đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên, Hội đồng xét xử nhận xét:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị C làm trong hạn luật định đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm, kháng cáo hợp lệ.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn Hội đồng xét xử thấy rằng: Căn cứ vào tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp gồm 01 giấy vay tiền giữa bà Nguyễn Thị C với bà Nguyễn Thị H (bản gốc) cụ thể: Ngày 21/8/2014 bà C vay 450.000.000đồng; ngày 29/8/2014 bà C vay 50.000.000đồng, không thỏa thuận lãi suất; ngày 21/9/2014 bà C trả 16.000.000đồng, ngày 21/10/2014 bà C trả 16.000.000đồng và ngày 21/11/2014 bà C trả 16.000.000đồng, số tiền bà C còn nợ bà H là 452.000.000đồng. Về khoản tiền vay, tiền trả nợ và giấy vay nợ thì cả nguyên đơn và bị đơn đều công nhận là đúng thực tế, chữ viết, chữ ký trong giấy vay tiền là đều do bà C viết và ký nhận. Bà H yêu cầu bà C phải trả nợ 452.000.000đồng cho bà; còn bà C cho rằng số tiền trên bà đứng ra vay hộ cho bạn là Bùi Thị H1, nên bà H1 phải có trách nhiệm trả nợ cho bà H chứ không phải bà.

Căn cứ vào giấy vay tiền của bà C với bà H đều thể hiện bà C vay và bà C trả tiền bà H, không thể hiện bất cứ chữ viết, chữ ký nào liên quan đến bà Bùi Thị H1, bà C cũng không đưa ra được bất cứ chứng cứ nào chứng minh số tiền

trên do bà H1 vay của bà H; nguyên đơn là bà H xác nhận là không quen biết ai là Bùi Thị H1, chỉ biết cho bà C vay tiền, bà C ký nhận vào giấy vay tiền và bà C là người trả tiền 03 lần là 48.000.000đồng, số tiền còn lại là 452.000.000đồng, cấp sơ thẩm buộc bà Nguyễn Thị C phải trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền 452.000.000đồng là có căn cứ. Việc bà C cho rằng bà C vay hộ bà H1 nếu sau này bà C đưa ra được tài liệu chứng cứ thì có quyền khởi kiện bà H1 bằng một vụ án khác.

Về án phí sơ thẩm: Cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và buộc bị đơn là bà Nguyễn Thị C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là đúng quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Từ phân tích nêu trên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị C.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí phúc thẩm theo khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Xét đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tại phiên tòa là có căn cứ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308; Điều 147, Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463; Điều 466; khoản 2 Điều 357; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị C, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 48/2020/DS-ST ngày 31/12/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với bà Nguyễn Thị C.

2. Buộc bà Nguyễn Thị C phải có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền gốc 452.000.000đồng (Bốn trăm năm mươi hai triệu đồng).

3. Về lãi suất: Bà Nguyễn Thị H không yêu cầu lãi suất nên không xem xét giải quyết.

Kể từ ngày Quyết định có hiệu lực pháp luật, bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không tự nguyện thi hành án thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi do chậm thực hiện

nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

4. Án phí: Bà Nguyễn Thị C phải chịu 22.080.000đồng (Hai mươi hai triệu không trăm tám mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí phúc thẩm vào ngân sách nhà nước. Xác nhận bà C đã nộp đủ tiền án phí phúc thẩm tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí phúc thẩm số 0004526 ngày 25/01/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền 11.300.000đồng đã nộp theo biên lai số 0015495 ngày 19/10/2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND TP. Thái Nguyên;
- Chi cục THADS TP. Thái Nguyên;
- Chi cục THADS huyện Đồng Hỷ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án; Tòa dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Thị Nhài